

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình:
Nâng cấp, sửa chữa đường lâm nghiệp tại thôn Xuân Phú, xã Xuân Bình,
huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 28/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/02/2021 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND huyện Như Xuân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư: Nâng cấp, sửa chữa đường lâm nghiệp tại thôn Xuân Phú, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 47/TTr-UBND ngày 24/9/2023 của UBND xã Xuân Bình và theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 123/TĐ-KTHT ngày 19/10/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp, sửa chữa đường lâm nghiệp tại thôn Xuân Phú, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu như sau:

- Tên công trình: Nâng cấp, sửa chữa đường lâm nghiệp tại thôn Xuân Phú, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
- Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Như Xuân.
- Chủ đầu tư: UBND xã Xuân Bình, huyện Như Xuân.
- Mục tiêu đầu tư: Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân, phục vụ phát triển sản xuất, góp phần thực hiện tốt định hướng phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng.

5. Quy mô đầu tư xây dựng, giải pháp thiết kế:

5.1. Quy mô đầu tư: Đầu tư nâng cấp, sửa chữa đường lâm nghiệp tại thôn Xuân Phú, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân, đạt tiêu chuẩn đường cấp III theo TCVN 7025:2002 về Đường ô tô lâm nghiệp - Yêu cầu thiết kế:

- Chiều dài tuyến: $L=731,18\text{m}$ (điểm đầu Km0+00 nối tiếp đường BTXM hiện có; điểm cuối: Km0+731,18 hướng đi vào đồi).

- Vận tốc thiết kế $V_{tk}=15\text{km/h}$;

5.2. Giải pháp thiết kế

a) Bình đồ: Tuyến chủ yếu bám theo đường cũ, một số vị trí trên tuyến được nắn chỉnh, cắt cua, mở rộng, đào nền, đắp nền để phù hợp với quy mô cấp đường.

b) Trắc dọc: Thiết kế trắc dọc tuyến theo hai điểm khống chế cao độ đường hiện trạng đã bảo theo tiêu chuẩn thiết kế;

c) Trắc ngang:

- Chiều rộng nền đường $B_n=4,5\text{m}$;

- Chiều rộng mặt đường $B_m=3,0\text{m}$;

- Chiều rộng lề đất $B_l=2 \times 0,75\text{m}=1,5\text{m}$;

- Đốc mặt đường $i=2\%$; đốc lề đường $i=3\%$;

d) Nền đường: Nền đường đảm bảo độ chặt $K \geq 0.95$; độ dốc mái ta luy nền đắp 1/1.5; độ dốc taluy nền đào 1/1.0;

- Kết cấu:

+ Mặt đường cấp phối đá dăm, dày 20cm.

+ Nền đường đảm bảo độ chặt $K \geq 0.95$.

e) Thoát nước:

- Thoát nước ngang trên tuyến bằng 02 cống bản khẩu độ KĐ 1,0m, thiết kế mới, tại cọc P2 (K0+68.84), cọc P12 (K0+507.13) và 01 cống bản khẩu độ KĐ 1,5m, thiết kế mới, tại cọc 9A (K0+292.30). Kết cấu: Móng cống đổ bê tông M150 đá 1x2 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Thân cống, tường cánh, tường đầu, thân hồ thu bằng bê tông M200 đá 1x2. Mũ mố, tấm bản bằng bê tông cốt thép M250 đá 1x2. Phủ mặt cống đổ bê tông M250 đá 1x2.

- Thoát nước dọc chủ yếu chảy tỏa và rãnh đất hình thang KT thông thủy rãnh (1,2x0,4x0,4)m.

(Chi tiết như hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật)

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Công ty cổ phần xây dựng các công trình và thương mại 36.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân.

8. Nhóm dự án; loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, Công trình giao thông, cấp IV.

9. Số bước thiết kế: 1 bước (Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật).

10. Danh mục các Quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng: Theo báo cáo kết quả thẩm định số 123/KTHT-TĐ, ngày 19/10/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Như Xuân.

11. Tổng mức đầu tư: **620.000.000 đồng**. (Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi triệu đồng.)

Trong đó: Giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư:

| | | |
|--------------------------|-------------|------|
| - Chi phí xây lắp: | 502.718.922 | đồng |
| - Chi phí quản lý dự án: | 14.076.130 | đồng |
| - Chi phí tư vấn: | 90.090.015 | đồng |
| - Chi phí khác: | 6.975.886 | đồng |
| - Chi phí dự phòng: | 6.138.610 | đồng |

(chi tiết có phụ biểu kèm theo).

12. Thời gian thực hiện: Năm 2023.

13. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ năm 2023 (Theo Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh) và ngân sách huyện.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện quản lý dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giao UBND xã Xuân Bình (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng nội dung được duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng, ban: Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Như Xuân; Chi cục thuế khu vực Như Thanh - Như Xuân, Chủ tịch UBND xã Xuân Bình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND huyện;
- Các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Phòng Kinh tế & Hạ tầng;
- Chủ đầu tư: 04 bản;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Tuất

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Nâng cấp, sửa chữa đường lâm nghiệp tại thôn Xuân Phú, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2023 của Chủ tịch UBND huyện)

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | Tỷ lệ % | Hệ số | CÁCH TÍNH | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT | GIÁ TRỊ SAU THUẾ | KÝ HIỆU |
|----------|---|---------------|-------|--------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------|
| 1 | Chi phí xây dựng | | | | 465.480.483 | 37.238.439 | 502.718.922 | Gxd |
| 1.1 | NỀN MẶT ĐƯỜNG | | 1 | Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục | 285.238.397 | 22.819.072 | 308.057.469 | |
| 1.2 | CÔNG QUA ĐƯỜNG | | 1 | | 180.242.086 | 14.419.367 | 194.661.453 | |
| 2 | Chi phí quản lý dự án | 3,024% | | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 14.076.130 | | 14.076.130 | Gqlda |
| 3 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | | | | 83.416.681 | 6.673.334 | 90.090.015 | Gtv |
| 3.1 | Chi phí khảo sát địa hình | | | Dự toán chi tiết | 36.770.953 | 2.941.676 | 39.712.629 | |
| 3.2 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng | 3% | | Gks trước thuế x tỷ lệ | 1.103.129 | 88.250 | 1.191.379 | |
| 3.3 | Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật | 5,4% | | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 25.135.946 | 2.010.876 | 27.146.822 | |
| 3.4 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | 3,203% | | Gxd trước thuế x tỷ lệ | 14.909.340 | 1.192.747 | 16.102.087 | |
| 3.5 | Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng | 4,072% | | Gks trước thuế x tỷ lệ | 1.497.313 | 119.785 | 1.617.098 | |
| 3.6 | Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất | 0,1% | | Tối thiểu | 2.000.000 | 160.000 | 2.160.000 | |
| 3.7 | Chi phí thẩm định HSYC, kết quả lựa chọn nhà thầu | 0,05% | | | 2.000.000 | 160.000 | 2.160.000 | |
| 4 | Chi phí khác | | | | 6.975.886 | | 6.975.886 | Gk |
| 4.1 | Phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật | 0,019% | 0,5 | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ | 250.000 | | 250.000 | |
| 4.2 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán | 0,57% | | Tổng mức đầu tư x tỷ lệ | 3.532.886 | | 3.532.886 | |
| 4.3 | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình | | | Tạm tính | 3.193.000 | | 3.193.000 | |
| 5 | Chi phí dự phòng | | | | | | 6.138.610 | Gdp |
| 5.1 | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh | 1% | | (Gxd+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ | | | 6.138.610 | |
| | Tổng cộng | | | | 569.949.180 | 43.911.773 | 619.999.563 | Gxdct |
| | Làm tròn | | | | | | 620.000.000 | |

Bảng chữ: Sáu trăm hai mươi triệu đồng